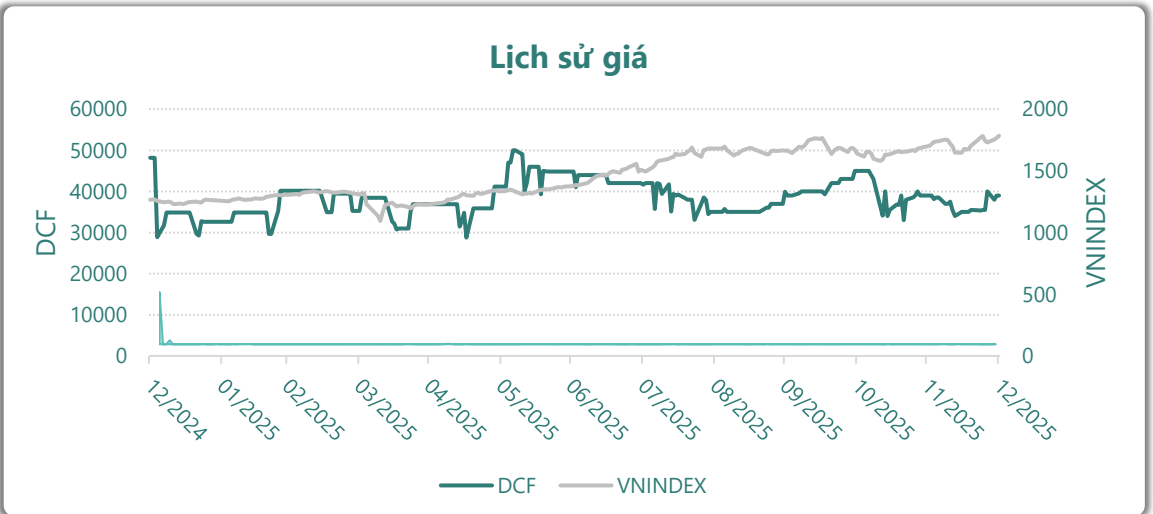
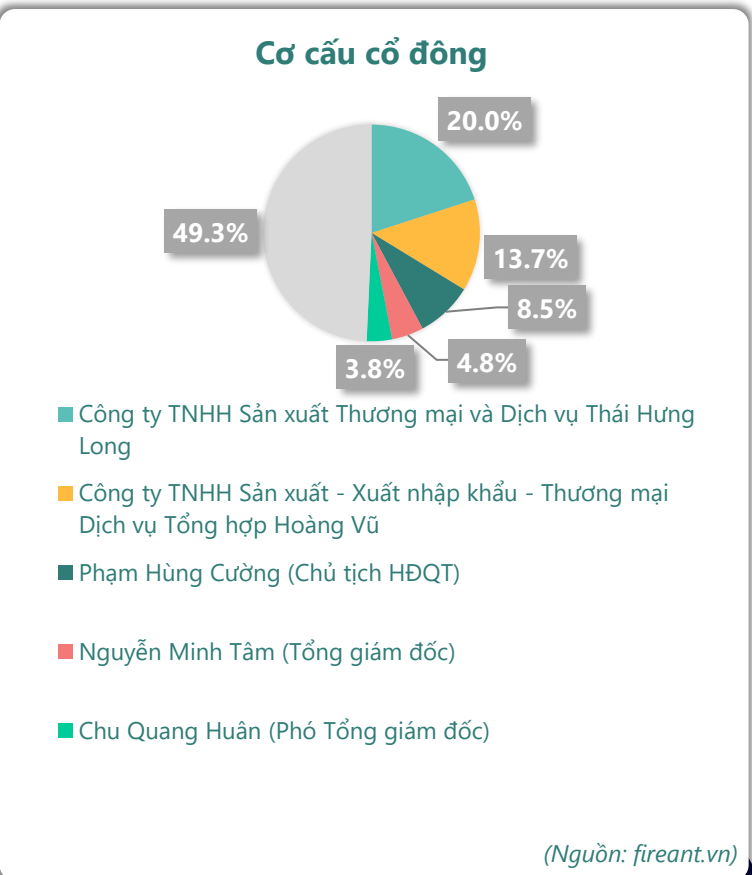
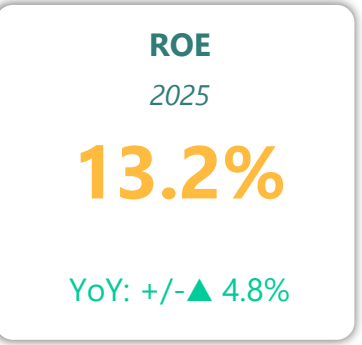
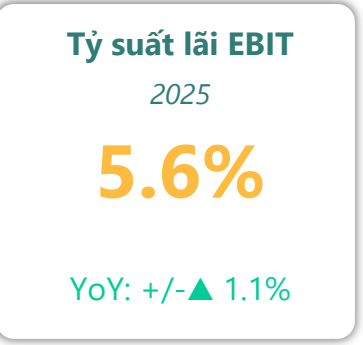
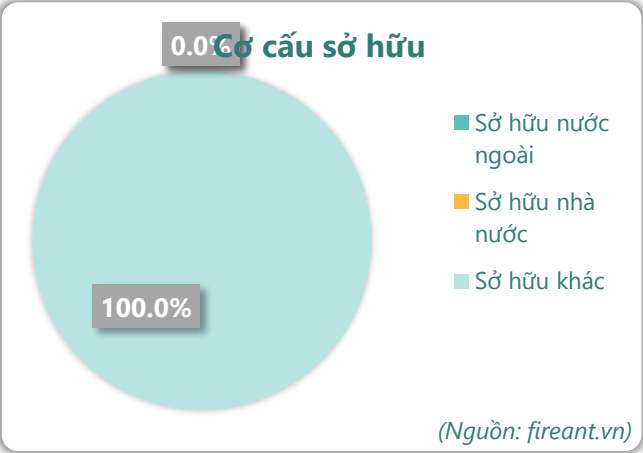


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

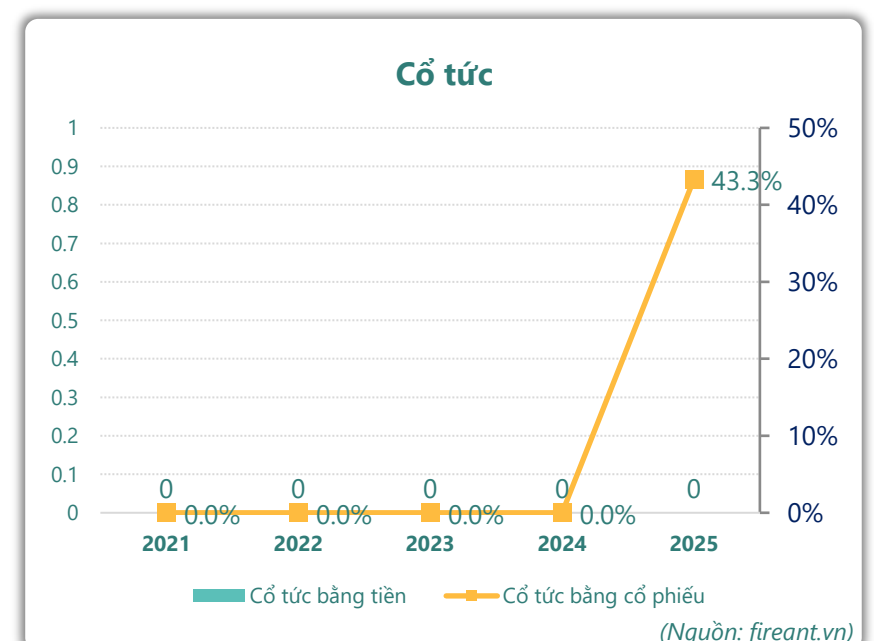
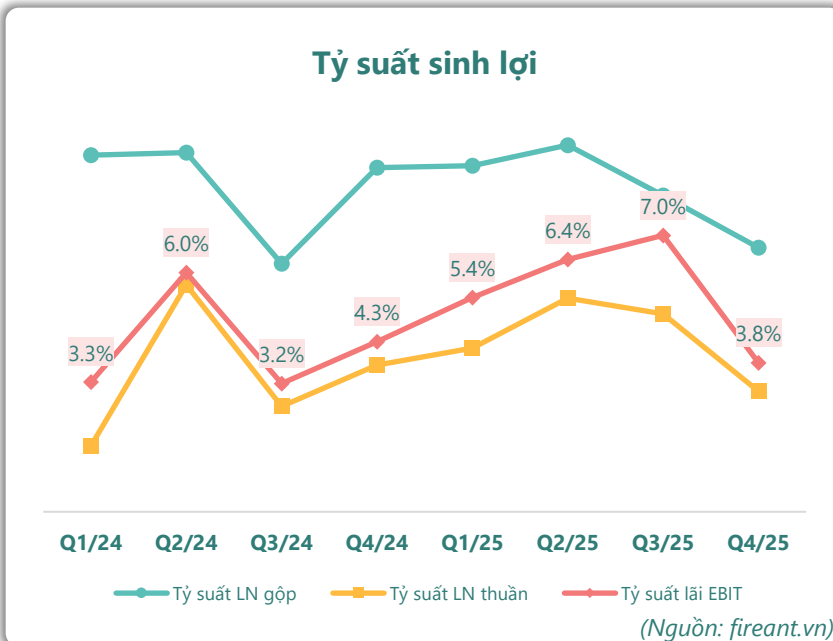
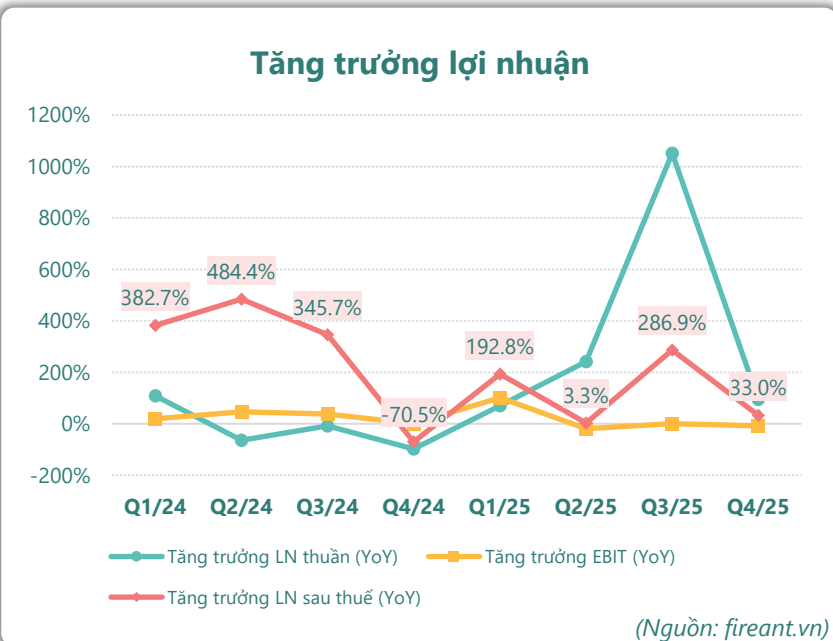
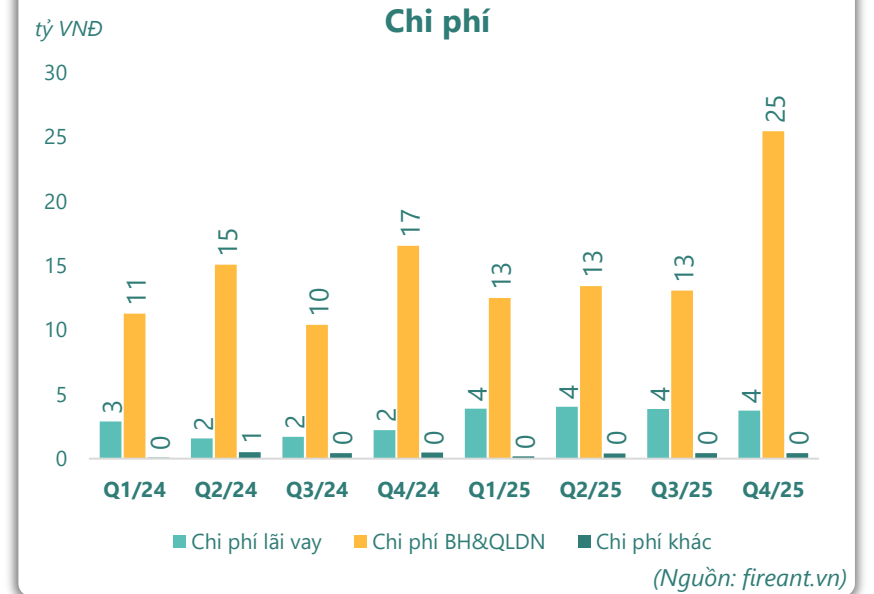
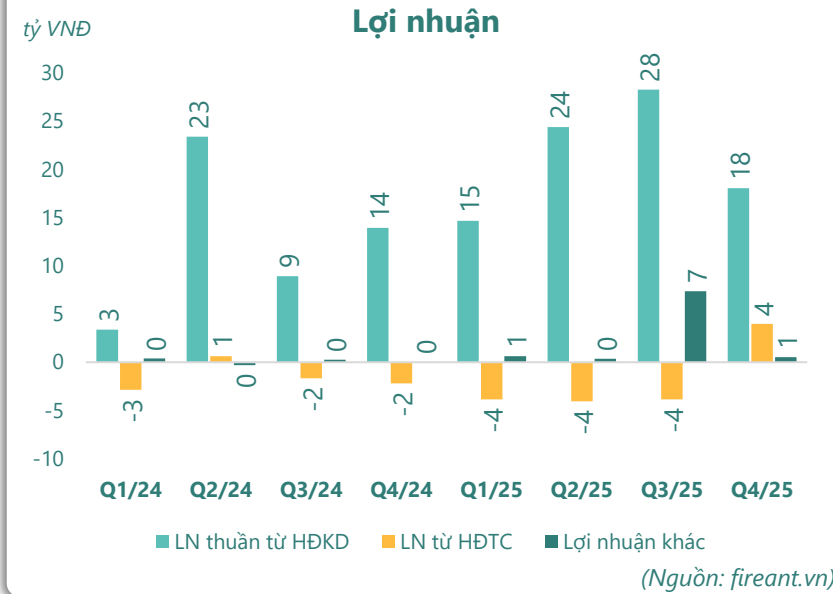
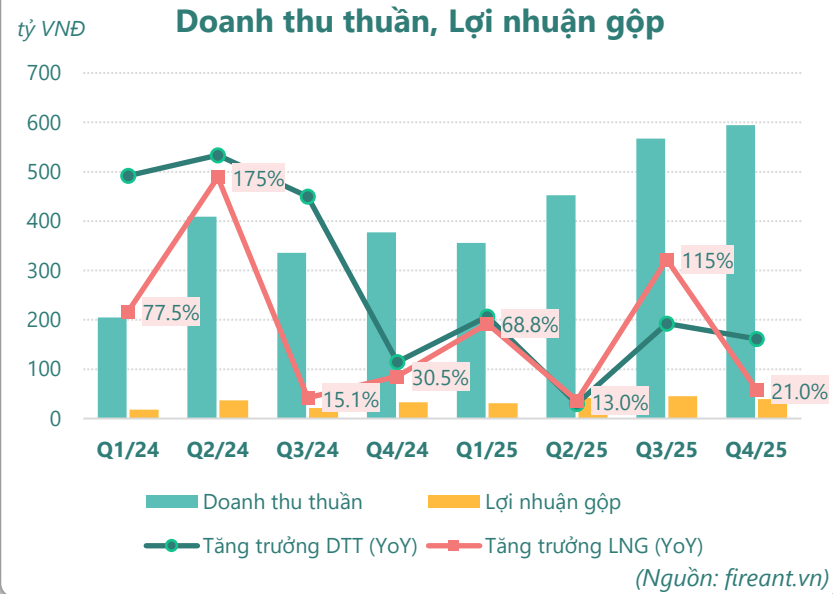
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1

Ngày 31/12/2025	39,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.5%	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,776 - 50,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,067
Số lượng CPLH (CP)	52,998,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,329
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	1,420
P/E	27.5



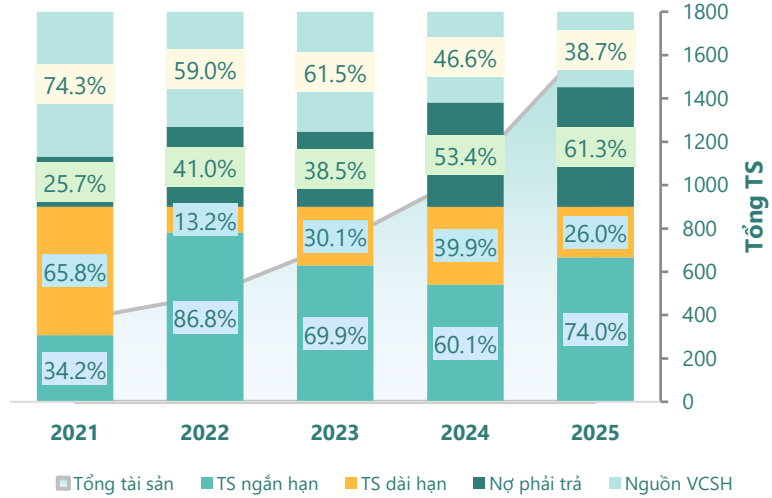
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

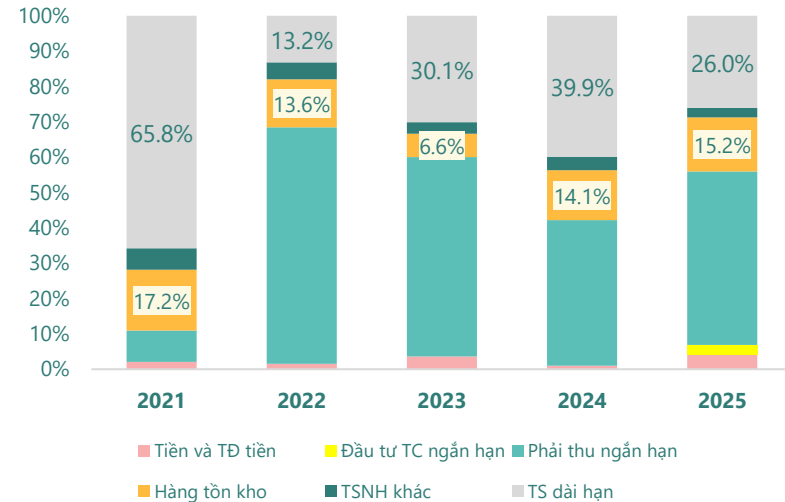
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

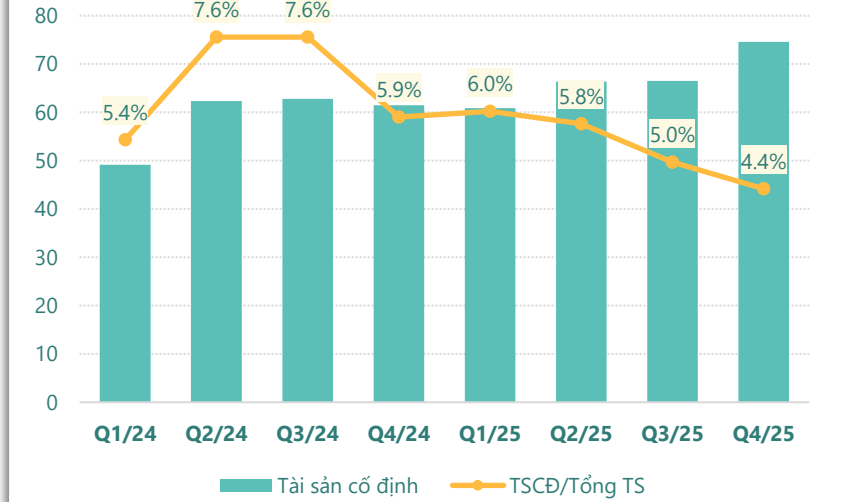
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

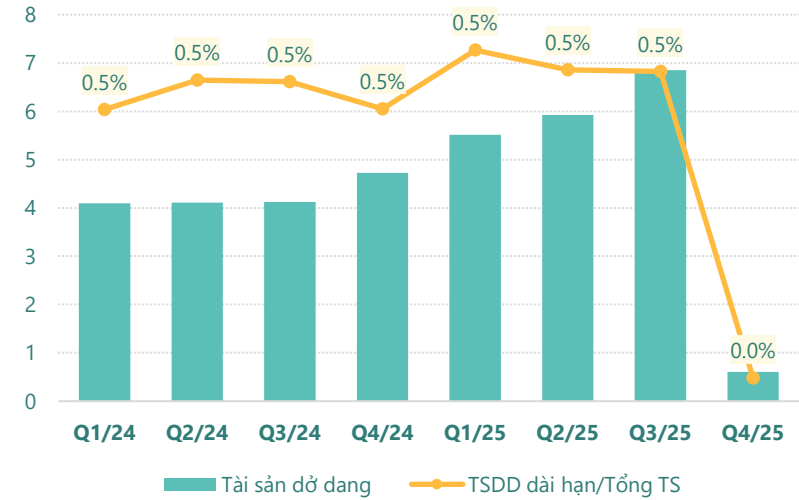
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

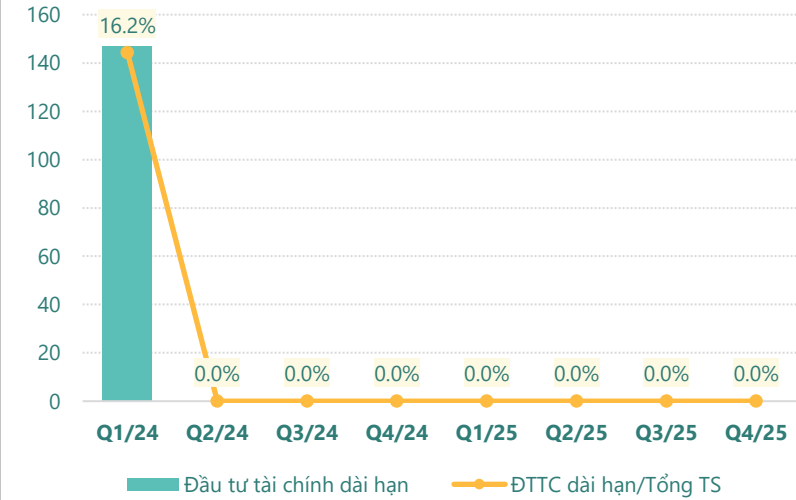
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

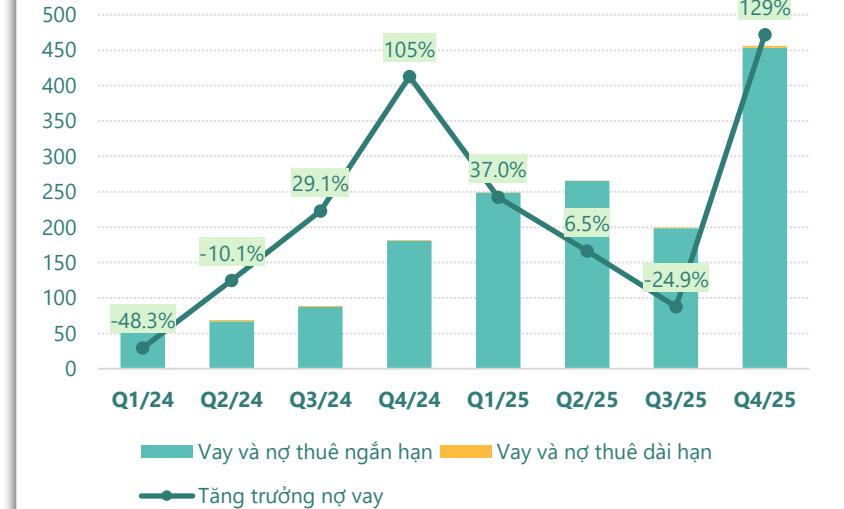
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

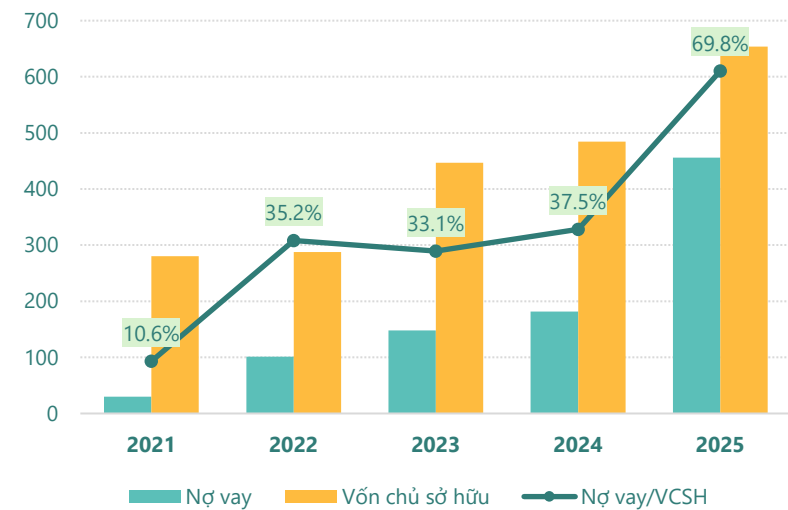


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

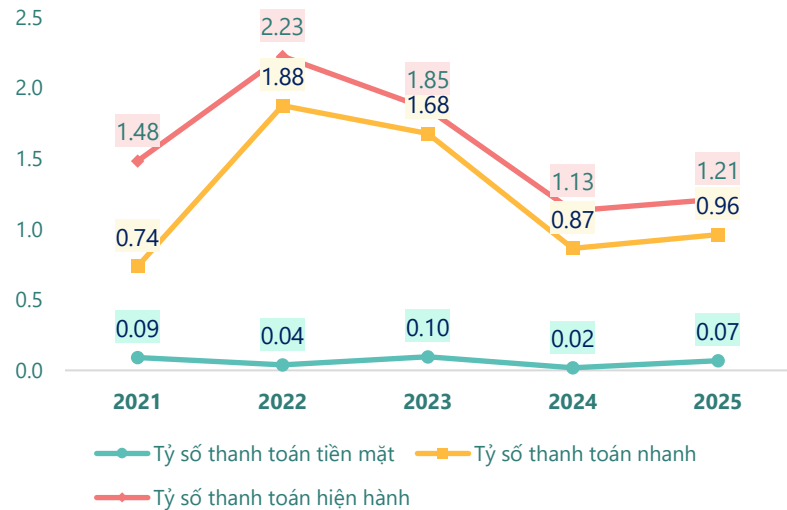
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



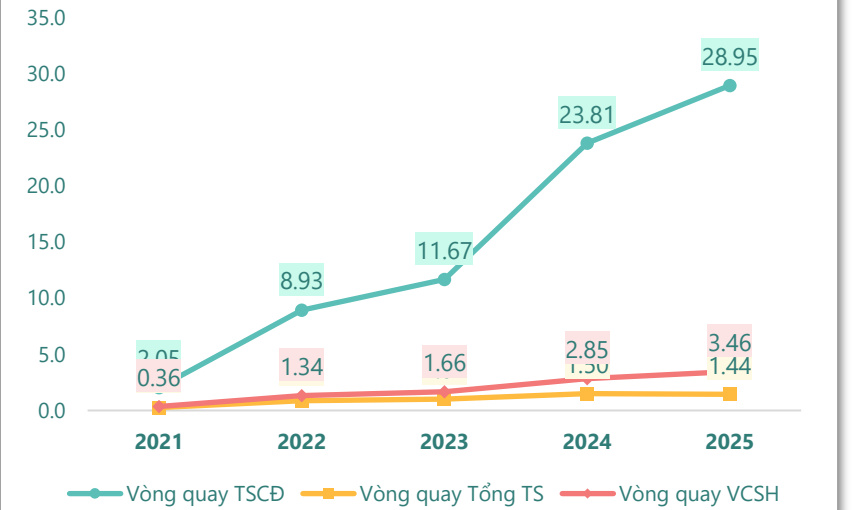
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



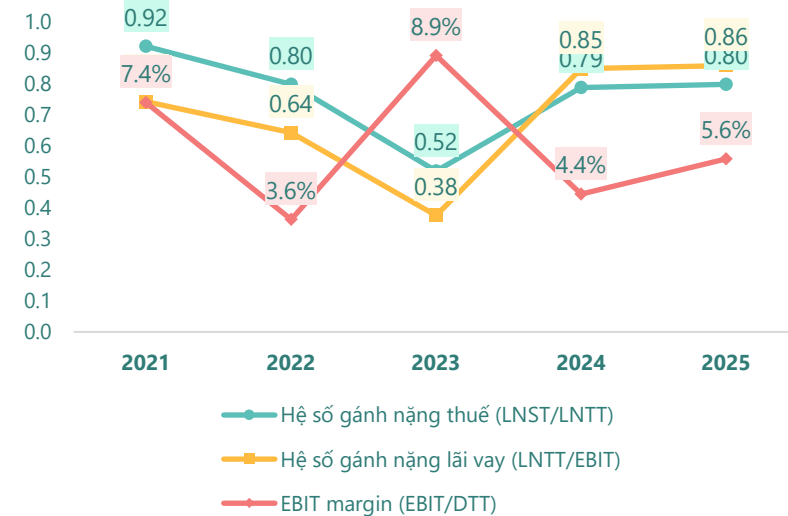
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



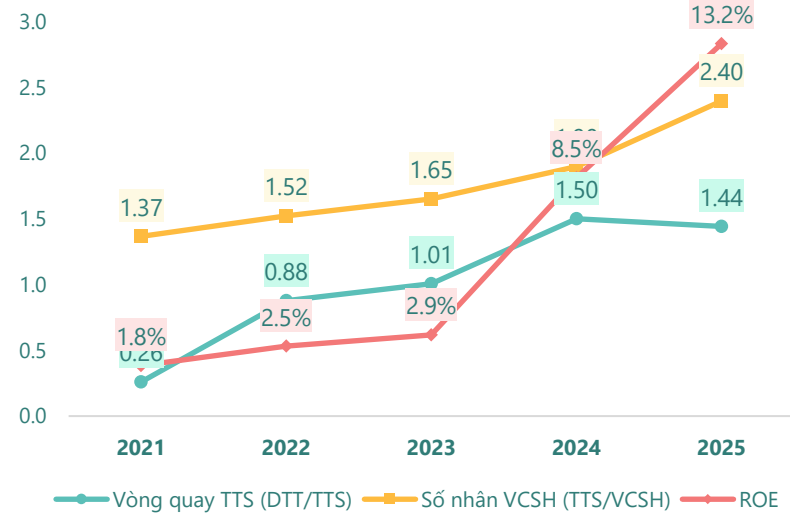
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

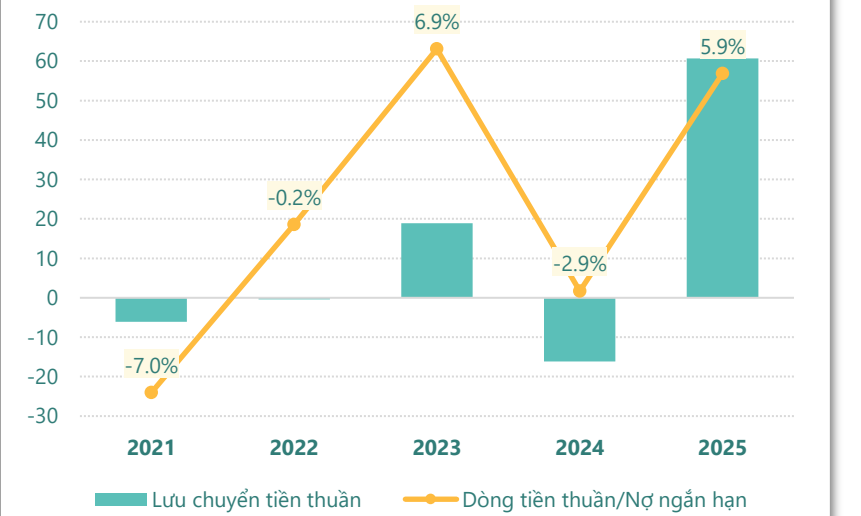
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	594	377	57.7%	1,970	1,326	48.5%
Giá vốn hàng bán	555	344	61.3%	1,812	1,217	48.9%
Lợi nhuận gộp	39.6	32.7	21.0%	158	109	44.5%
Doanh thu HĐTC	7.71	0.02	38461%	7.76	0.10	7824%
Chi phí TC	3.75	2.23	68.0%	15.5	8.91	74.3%
Chi phí lãi vay	3.75	2.23	68.0%	15.5	8.91	74.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	2.16	-100%
Chi phí bán hàng	0.25	0.11	130%	1.48	0.59	149%
Chi phí QLDN	25.2	16.5	52.8%	63.0	52.2	20.6%
LN thuần từ HĐKD	18.1	13.9	30.0%	85.4	49.7	72.0%
Lợi nhuận khác	0.53	0.02	2534%	8.88	0.37	2318%
LN trước thuế	18.6	14.0	32.8%	94.3	50.0	88.5%
Lợi nhuận sau thuế	14.9	11.1	33.9%	75.2	39.4	91.0%
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	11.1	33.9%	75.2	39.4	91.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	-97.5	-64.6	13.8	-43.8	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.84	-0.74	-1.66	-7.51	-7.76	-35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.0	93.2	67.3	16.1	33.8	257
Tiền đầu kỳ	20.9	15.3	10.2	11.3	33.7	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.61	-5.12	1.04	22.4	-17.8	55.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.3	10.2	11.3	33.7	15.9	70.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,687	1,041	62.1%
Tài sản ngắn hạn	1,248	626	99.4%
Tiền và tương đương tiền	70.9	10.2	594%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	828	429	93.1%
Hàng tồn kho	257	147	75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	39.9	17.0%
Tài sản dài hạn	439	415	5.8%
Phải thu dài hạn	315	315	0.1%
Tài sản cố định	74.6	61.5	21.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	4.71	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	48.6	33.5	45.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,034	556	85.8%
Nợ ngắn hạn	1,029	554	85.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	181	151%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	250	18.1%
Nợ dài hạn	4.46	2.78	60.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.46	0.78	215%
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	485	34.9%
Vốn chủ sở hữu	654	485	34.9%
Vốn điều lệ	530	300	76.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

